

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN L  
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2023/HNGĐ-ST.  
Ngày: 22-6-2023.  
“V/v Ly hôn giữa anh Phạm Hữu H  
và chị Bùi Thị Kim D”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Văn Thế.**
- Bà Chung Thị Thu Nguyệt.**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

**Ngày 22 tháng 6 năm 2023**, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **85/2023/TLST-HNGĐ**, ngày **28 tháng 3 năm 2023**, về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 5 năm 2023, và Quyết định hoãn phiên tòa số **76/2023/QĐST-HNGĐ**, ngày **29 tháng 5 năm 2023** giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Phạm Hữu H, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 45, ấp T, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Anh H vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**- Bị đơn:** Chị Bùi Thị Kim D, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số 150, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Chị D vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Hữu H trình bày:

Anh H và chị D quen biết, sau đó được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2015, nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến đầu tháng 06/2022 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung. Vợ chồng thật sự không còn hợp nhau, anh H cố gắng dung hòa để giữ mối quan hệ hôn nhân nhưng tình cảm vợ chồng hiện nay không thể hàn gắn lại được. Anh H và chị D đã

thật sự không còn chung sống từ tháng 6/2022 cho đến nay. Hiện nay, anh H xác định vợ chồng không thể tiếp tục sống chung do mâu thuẫn trầm trọng nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, nên anh H yêu cầu ly hôn với chị D. Quá trình sống chung anh H và chị D có 02 con chung tên Bùi Bảo Q, sinh ngày 18/5/2018 và Bùi Bảo N, sinh ngày 11/12/2020 hiện đang sống cùng và do chị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Hữu H yêu cầu ly hôn với chị Bùi Thị Kim D; Về con chung anh H yêu cầu được giao 02 (hai) con chung tên Bùi Bảo Q, sinh ngày 18/5/2018 và Bùi Bảo N, sinh ngày 11/12/2020 cho chị D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, anh H không có nghĩa vụ đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung cùng chị D. Về tài sản chung, nợ chung: Anh H không yêu cầu giải quyết. Nguyên đơn là anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 23/3/2023, bị đơn là chị Bùi Thị Kim D trình bày:

Chị Bùi Thị Kim D thống nhất với lời trình bày của anh H về thời điểm bắt đầu sống chung như vợ chồng, việc đến nay vợ chồng vẫn không có đăng ký kết hôn, về thời gian chung sống hạnh phúc, thời điểm xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và thời điểm vợ chồng không còn chung sống với nhau, về con chung. Do chị D không còn tình cảm với anh H nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh H. Về con chung: chị D đồng ý tiếp tục được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung như yêu cầu của anh H, chị D cũng không yêu cầu anh H có nghĩa vụ đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi hai con chung cùng chị D. Về tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu giải quyết. Chị D đề nghị xét xử vắng mặt vì bận công việc cá nhân.

Tại phiên tòa, cả nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Việc anh Phạm Hữu H xin ly hôn chị Bùi Thị Kim D là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa anh H và chị D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn là chị D có địa chỉ cư trú tại 150, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với anh H là nguyên đơn, chị D là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh H, chị D đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt anh H và chị D. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh H và chị D theo thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc anh Phạm Hữu H và chị Bùi Thị Kim D sống chung như vợ chồng từ năm 2015, nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là nơi đăng ký thường trú của anh H và chị D. Sự việc này do anh H trình bày, chị D cũng thống nhất. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Ngoài ra anh H có giao nộp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, cụ thể anh H đã cung cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 51/UBND-XNTTHN ngày 16/02/2023 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp với nội dung xác nhận anh Phạm Hữu H chưa đăng ký kết hôn với ai. Từ đó xác định anh H và chị D sống chung như vợ chồng từ năm 2015 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân xã B.

*Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*

*“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*

Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc không đăng ký kết hôn của anh H và chị D đã không tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên không được công nhận là vợ chồng hợp pháp. Sau một thời gian chung sống như vợ chồng anh H và chị D bắt đầu xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc vợ chồng không còn sống chung và quan tâm nhau từ tháng 6/2022 đến nay. Hiện vợ chồng vẫn không hàn gắn được tình cảm. Do không còn tình cảm với chị D nên anh H đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn. Chị D cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh H.

Tuy nhiên, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“ ...

*2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”*

Từ những nhận định và nội dung các quy định đã nêu đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Phạm Hữu H để không công nhận quan hệ vợ chồng đối với anh H và chị D là phù hợp với quy tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Anh H và chị D thống nhất giao 02 (hai) con chung tên Bùi Bảo Q, sinh ngày 18/5/2018 và Bùi Bảo N, sinh ngày 11/12/2020 cho chị D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng; và chị D không yêu cầu anh H có nghĩa vụ đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi hai con chung cùng chị D. Sự thỏa thuận này phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 81; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn được quy định tại Điều 82; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp

nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau ly hôn được quy định tại Điều 83; Về quyền và căn cứ yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản: Do anh Phạm Hữu H và chị Bùi Thị Kim D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do anh Phạm Hữu H và chị Bùi Thị Kim D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh Phạm Hữu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 14, 53, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Các điều 28, 35, 39, 91, 96, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

#### **Tuyên xử:**

##### **1. Về hôn nhân:**

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Hữu H và chị Bùi Thị Kim D.

##### **2. Về nuôi con chung:**

Giao 02 (hai) con chung tên Bùi Bảo Q, sinh ngày 18/5/2018 và Bùi Bảo N, sinh ngày 11/12/2020 cho chị Bùi Thị Kim D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (hiện hai cháu Quyên và Ngọc đang do chị Phương trực tiếp nuôi dưỡng). Chị Phương không yêu cầu anh H có nghĩa vụ đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con chung là hai cháu Quyên và Ngọc cùng chị Phương.

Người trực tiếp nuôi con và các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Người không trực tiếp nuôi không được lạm dụng việc chăm nom gây khó khăn, cản trở việc trực tiếp chăm sóc giáo dục con chung của người trực tiếp nuôi con..

##### **3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.**

##### **4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.**

##### **5. Về án phí:**

Anh Phạm Hữu H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số **0016522** ngày **23 tháng 3 năm 2023** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (Anh H đã nộp đủ án phí).

Anh Phạm Hữu H và chị Bùi Thị Kim D có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Hà Thị Mỹ Xuân**